

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM TÀI CHÍNH 2015 (từ ngày 01.07.2015 - 30.09.2015)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Đường Sáng Tạo, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2015 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	<i>Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, sửa chữa thiết bị khác.</i>	100%	100%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 40 người.
- Nhân viên quản lý 4 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do

việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	147,886,625	131,786,392
b) Tiền gửi ngân hàng	6,183,448,078	12,251,897,939
c) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	12,163,157	6,758,852,388
d) Các khoản tương đương tiền	14,500,000,000	10,500,000,000
e) Tiền đang chuyển	7,001,186	3,052,080,000
Tổng cộng	20,850,499,046	32,694,616,719

02. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ Số đầu năm

a) Nguyên liệu, vật liệu	2,045,195,465	2,083,707,114
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,892,682,288	786,936,529
- chi phí của Các công trình dở dang	1,633,565,028	99,143,390
- chi phí sản xuất dở dang	45,798,310	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	213,318,950	653,182,188
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	6,733,807,896	6,469,165,201
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,808,167,151	1,804,397,851
Tổng cộng	8,863,518,498	7,535,410,993

03. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	49,643,595	35,000,000
- Kỳ quỹ đặt cọc khác		36,000,000
- Tạm ứng	626,178,093	2,765,344,937
- Phải thu khác	3,549,497,810	4,957,234,155
Tổng cộng	4,225,319,498	7,793,579,092

04. Phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	13,473,957,000	6,786,457,000
+ Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	12,375,000,000	5,687,500,000
+ Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	1,098,957,000	1,098,957,000
- Các khoản phải thu dài hạn khác	524,455,460	2,644,800,581
+ Kỳ quỹ BLBH		69,130,121
+ Đặt cọc thuê nhà		2,067,215,000
+ Đặt cọc khác	221,810,000	205,810,000
+ Đặt cọc thuê VP	302,645,460	302,645,460
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
+ Dự phòng phải thu Công ty TNHH Hanel CSF vay	(1,098,957,000)	(1,098,957,000)
Tổng cộng	12,899,455,460	8,332,300,581

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2015	143,336,917	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,176,578,995
+ Mua trong năm					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2015	143,336,917	107,665,586	1,692,338,154	233,238,338	2,176,578,995
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2015	142,689,479	72,647,384	872,202,299	105,190,723	1,192,729,885
+ Khấu hao trong kỳ	647,438	8,972,136	98,926,896	19,436,538	127,983,008
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán					-
- Số dư tại 30/09/2015	143,336,917	81,619,520	971,129,195	124,627,261	1,320,712,893
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2015	647,438	35,018,202	820,135,855	128,047,615	983,849,110
- Tại ngày 30/09/2015	-	26,046,066	721,208,959	108,611,077	855,866,102

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	109,688,000	109,688,000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	-

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)		40,069,123,405
-Giá trị hao mòn lũy kế		38,593,260,327
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	1,475,863,078

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank		
Tổng cộng	1,831,595,000	1,831,595,000
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO	(3,381,420,957)	(3,188,402,909)
Tổng cộng	(3,381,420,957)	(3,188,402,909)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ti lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		22,829,330,000	16,729,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	6,200,000,000	100,000,000
Tổng cộng		21,279,504,043	15,372,522,091

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	-	-
- vay ngân hàng BIDV		
- vay đối tượng khác (GSC)		
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	-	-

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	219,020,106	
- thuế tiêu thụ đặc biệt		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	957,960,274	1,518,292,080
- thuế thu nhập cá nhân	106,169,570	56,952,204
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)		
Tổng cộng	1,283,149,950	1,575,244,284

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	208,607,972	193,189,937
- Trích trước giá vốn hàng hoá		
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân		-
- Phải trả trợ cấp thôi việc		-
Tổng cộng	208,607,972	193,189,937

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7,006,884	2,012,500,0
- Các khoản phải trả nội bộ	3,775,525,907	5,953,502,176
+ Mượn Fritas (cổ đông)	1,524,900,430	1,418,741,430
+ Phải trả Công ty TNHH LD Global Sitem	50,537,464	50,537,464
+ Phải trả Công ty CP CN Tiên Phong - cổ tức	2,070,674,500	4,268,549,000

+ Phải trả Nguyễn Hữu Tiến	0	0
+ Quỹ PL phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	53,932,000	176,430,000
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	75,481,513	39,244,282
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2,341,346,188	4,674,013,040
- Khác	120,294,400	408,912,557
Tổng cộng	6,244,173,379	11,038,440,273

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	(3,190,365,357)	2,596,160,699	5,000,480,681	102,854,094,155
Tăng	-	-	(8,210,220,000)	-	9,679,828,627	1,469,608,627
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	7,083,667,928	7,083,667,928
- khác	-	-	(8,210,220,000)	-	2,596,160,699	(5,614,059,301)
Giảm	-	-	-	(2,596,160,699)	(4,258,551,000)	(6,854,711,699)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(4,030,098,000)	(4,030,098,000)
- khác	-	-	-	(2,596,160,699)	(228,453,000)	(2,824,613,699)
Số dư tại 30/09/2015	92,364,460,000	6,083,358,132	(11,400,585,357)	0	10,421,758,308	97,468,991,083

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2015	31/3/2014
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/9/2015	31/3/2015
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(608,650)	(168,250)
+ Cổ phiếu phổ thông	(608,650)	(168,250)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,627,796	9,068,196
+ Cổ phiếu phổ thông	8,627,796	9,068,196
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2015	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,243,060,011	72,809,519,517

- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	50,929,063,067	63,842,357,686
- Doanh thu cho thuê bất động sản	1,313,996,944	8,967,161,831
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,243,060,011	72,809,519,517

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2015	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	45,784,355,349	55,209,252,830
- Giá vốn cho thuê bất động sản	1,316,600,944	4,300,778,703
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	47,100,956,293	59,510,031,533

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2015	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	465,425,755	1,094,627,201
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12,771,112	21,790,414
- Lãi tiền cho vay	667,667,333	1,278,545,861
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,460,111	9,877,839
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	1,155,324,311	2,404,841,315

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 2/2015	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130,525,607	158,387,466
- Chi phí tài chính khác		
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	193,018,048	193,018,048
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng cộng	323,543,655	351,405,514

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Tổng giám đốc



Ta Huy Phong

TA HUY PHONG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		124 532 510 094	135 987 243 974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20 850 499 046	32 694 616 719
1. Tiền	111	V.01	6 350 499 046	22 194 616 719
2. Các khoản tương đương tiền	112		14 500 000 000	10 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	21 468 593 118	49 442 245 774
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21 468 593 118	49 442 245 774
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72 943 025 085	44 378 376 685
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52 205 481 610	30 912 592 670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		803 508 689	601 520 015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17 396 000 000	6 896 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4 225 319 498	7 793 579 092
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1 687 284 712)	(1 825 315 092)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 863 518 498	7 535 410 993
1. Hàng tồn kho	141	V.02	10 671 685 649	9 339 808 844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 808 167 151)	(1 804 397 851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		406 874 347	1 936 593 803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		406 874 347	1 776 586 295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			160 007 508
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		35 267 311 751	26 628 973 058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12 899 455 460	8 332 300 581
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		13 473 957 000	6 786 457 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	524 455 460	2 644 800 581
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1 098 957 000)	(1 098 957 000)
II. Tài sản cố định	220		855 866 102	983 849 110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	855 866 102	983 849 110
- Nguyên giá	222		2 176 578 995	2 176 578 995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 320 712 893)	(1 192 729 885)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.05	109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(109 688 000)	(109 688 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.06		1 475 863 078
- Nguyên giá	231			40 069 123 405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(38 593 260 327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	21 279 504 043	15 372 522 091
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		22 829 330 000	16 729 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.07	1 831 595 000	1 831 595 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3 381 420 957)	(3 188 402 909)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		232 486 146	464 438 198
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			154 325 235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		232 486 146	310 112 963
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		159 799 821 845	162 616 217 032
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		62 330 830 762	59 762 122 877
I. Nợ ngắn hạn	310		60 997 421 857	51 411 620 817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48 838 818 959	32 902 189 891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 799 451 741	1 916 039 853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1 283 149 950	1 575 244 284
4. Phải trả người lao động	314		542 883 703	852 156 775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	208 607 972	193 189 937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		107 189 179	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	6 244 173 379	11 038 440 273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 017 105 302	1 115 764 917
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		956 041 672	1 818 594 887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1 333 408 905	8 350 502 060
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		321 763 697	344 063 879
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		160 700 000	6 802 643 806
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		850 945 208	1 203 794 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		97 468 991 083	102 854 094 155
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	97 468 991 083	102 854 094 155
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11 400 585 357)	(3 190 365 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2 596 160 699
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10 421 758 308	5 000 480 681
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 566 543 380	5 000 480 681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6 855 214 928	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		159 799 821 845	162 616 217 032

Ngày 12 Tháng 11 Năm 2015

Kế toán trưởng *sh*

Uau
PHAN THỊ KIM ANH



Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52 243 060 011	27 868 270 371	72 809 519 517	49 109 119 326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		126 664 000		126 664 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	52 243 060 011	27 741 606 371	72 809 519 517	48 982 455 326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	47 100 956 293	19 779 738 111	59 510 031 533	35 175 808 902
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.29	5 142 103 718	7 961 868 260	13 299 487 984	13 806 646 424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 155 324 311	6 357 792 016	2 404 841 315	7 253 895 288
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	323 543 655	213 490 027	351 405 514	236 380 098
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	2 109 418 376	3 138 543 355	4 206 095 057	5 677 479 124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	738 175 796	1 334 708 634	2 281 101 745	2 675 347 973
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-31)	30		3 126 290 202	9 632 918 260	8 865 726 983	12 471 334 517
11. Thu nhập khác	31		5 306 483	19 833 696	5 326 486	19 836 107
12. Chi phí khác	32		11 958 944	50 435 703	12 266 450	160 446 703
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6 652 461)	(30 602 007)	(6 939 964)	(140 610 596)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3 119 637 741	9 602 316 253	8 858 787 019	12 330 723 921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	464 939 274	1 093 535 398	1 697 492 274	1 693 535 398
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	77 626 817	(57 896 135)	77 626 817	(57 896 135)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 577 071 650	8 566 676 990	7 083 667 928	10 695 084 658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 12 Tháng 11 Năm 2015

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

PHAN THỊ KIM ANH



Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		8,858,787,019	12,330,723,921
2 Điều chỉnh cho các khoản			(1 948 591 307)	(5 391 212 807)
- Khấu hao TSCĐ	02		294 992 566	1 742 521 007
- Các khoản dự phòng	03		129 589 189	117 393 168
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 373 173 062)	(7 251 126 982)
- Chi phí lãi vay	06			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		6,910,195,712	6,939,511,114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17 890 155 635)	6 267 319 871
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1 331 876 805)	(501 611 040)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		8 304 460 037	(6 271 270 123)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1 524 037 183	580 096 483
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15		(2 257 824 080)	(3 300 144 293)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 141 701 526	113 417 471
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 050 323 215)	(766 967 055)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3,649,785,277	3,060,352,428
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46 181 819)	(78 372 726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25 179 834 555)	(15 227 506 715)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35 965 987 211	10 440 247 458
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6 100 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3 830 397 119	5 515 166 924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8 470 367 956	649 534 941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(8 210 220 000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8 454 480 352)	(9 087 374 850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16 664 700 352)	(9 087 374 850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-11,844,117,673	-5,377,487,481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,694,616,719	23,340,324,366
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20,850,499,046	17,962,836,885

Ngày 12 Tháng 11 Năm 2015

Kế toán trưởng 


 PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc




 TẠ HUY PHONG